

Số: **3807**/QĐ-UBND

Cẩm Xuyên, ngày **10** tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán thu – chi ngân sách năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu – chi ngân sách năm 2020;


Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi ngân sách năm 2020.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng TC-KH, Giám đốc KBNN huyện và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- TTr. Huyện ủy, TTr. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ huyện;
- Các ban, ngành cấp huyện;
- Các đơn vị sự nghiệp cấp huyện;
- Công bố trên cổng thông tin điện tử;
- Lưu VT, TCKH. 



CĂN ĐÓI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng.

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã
TỔNG SỐ THU	1.680.366.828.826	1.167.849.352.219	512.517.476.607	TỔNG SỐ CHI	1.672.758.921.917	1.160.241.445.310	512.517.476.607
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	1.680.366.828.826	1.167.849.352.219	512.517.476.607	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	1.672.758.921.917	1.160.241.445.310	512.517.476.607
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	12.252.315.926	0	12.252.315.926	1. Chi đầu tư phát triển	374.399.122.070	192.303.547.000	182.095.575.070
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	406.017.272.508	266.968.440.607	139.048.831.901	2. Chi thường xuyên	777.611.489.984	502.254.054.200	275.357.435.784
3. Thu kết dư ngân sách năm trước	9.922.167.829	9.688.087.829	234.080.000	3. Chi từ nguồn dự phòng ngân sách	11.927.984.000	8.906.000.000	3.021.984.000
4. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	180.914.342.523	145.309.515.963	35.604.826.560	4. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	292.760.727.553	292.760.727.553	0
5. Thu viện trợ, huy động đóng góp	3.598.759.400	0	3.598.759.400	4. Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0	0
6. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.067.661.970.640	745.883.307.820	321.778.662.820	5. Chi chuyển nguồn sang năm sau	216.059.598.310	164.017.116.557	52.042.481.753
- Thu bổ sung cân đối ngân sách	660.075.996.000	555.874.000.000	104.201.996.000		0	0	
- Thu bổ sung có mục tiêu	407.585.974.640	190.009.307.820	217.576.666.820		0	0	
7. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	0		0	0	
Kết dư ngân sách năm quyết toán	7.607.906.909	7.607.906.909	0		0	0	

QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm 2020	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh tỷ lệ (%) thực hiện		
		UBND tỉnh giao	HDND huyện quyết định		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Quyết toán ngân sách năm 2019	Dự toán thu ngân sách UBND tỉnh giao	Dự toán thu ngân sách HDND huyện giao
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	962.755.000.000	1.144.262.363.829	1.691.016.855.918	3.142.467.378	7.507.559.714	1.167.849.352.219	512.517.476.607	125	176	148
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	242.200.000.000	414.019.276.000	432.518.374.926	3.142.467.378	7.507.559.714	266.968.440.607	154.899.907.227	137	179	104
I	Thu nội địa	242.200.000.000	414.019.276.000	428.919.615.526	3.142.467.378	7.507.559.714	266.968.440.607	151.301.147.827	139	177	104
1	Thu từ khu vực DNNN	210.000.000	210.000.000	249.085.601	0	143.688.948	103.600.853	1.795.800	17	119	119
-	Thuế GTGT - TNDN	210.000.000	210.000.000	249.085.601	0	143.688.948	103.600.853	1.795.800	17	119	119
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Thuế Tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có VDT nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Thuế GTGT - TNDN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Tiền thuế mặt đất, mặt nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Thuế Tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	23.000.000.000	23.000.000.000	27.602.671.095	901.879	82.338.000	20.231.653.712	7.287.777.504	120	120	120
-	Thuế GTGT - TNDN	20.990.000.000	21.457.900.000	24.147.018.364	0	82.338.000	17.474.462.079	6.590.218.285	117	115	113
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	110.000.000	112.100.000	22.815.131	901.879	0	10.956.624	10.956.628	14	21	20
-	Thuế Tài nguyên	1.900.000.000	1.430.000.000	3.432.837.600	0	0	2.746.235.009	686.602.591	161	181	240
4	Lệ phí trước bạ	34.000.000.000	34.000.000.000	41.696.590.410	0	0	33.752.350.790	7.944.239.620	111	123	123
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400.000.000	400.000.000	481.449.230	0	0	0	481.449.230	103	120	120
7	Thuế thu nhập cá nhân	7.000.000.000	7.000.000.000	8.460.780.680	0	4.230.389.924	4.230.390.756	0	128	121	121
8	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Phí, lệ phí	3.900.000.000	3.900.000.000	3.386.320.142	714.115.000	0	1.859.735.142	812.470.000	93	87	87
10	Tiền sử dụng đất	155.000.000.000	326.819.276.000	323.315.644.069	0	0	201.071.822.033	122.243.822.036	153	209	99
11	Tiền thuế đất, mặt nước	3.500.000.000	3.500.000.000	3.901.937.591	0	686.423.902	2.456.786.748	758.726.941	120	111	111
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	3.100.000.000	3.100.000.000	4.069.672.643	91.363.440	2.015.375.762	1.962.933.441	0	54	131	131
13	Thu tại xã	5.590.000.000	5.590.000.000	11.770.866.696	0	0	0	11.770.866.696	111	211	211

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm 2020	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh tỷ lệ (%) thực hiện		
		UBND tỉnh giao	HDND huyện quyết định		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Quyết toán thu ngân sách năm 2019	Dự toán thu ngân sách UBND tỉnh giao	Dự toán thu ngân sách HDND huyện giao
-	Thu bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất	0	0	7.799.805.000	0	0	0	7.799.805.000	122	0	0
-	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	0	0	874.931.700	0	0	0	874.931.700	84	0	0
-	Thu phạt	0	0	411.669.000	0	0	0	411.669.000	236	0	0
-	Thu tịch thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Thu hồi các khoản chi năm trước	0	0	57.637.000	0	0	0	57.637.000	202	0	0
-	Thu bán, cho thuê tài sản	0	0	112.128.941	0	0	0	112.128.941	0	0	0
-	Thu khác ngân sách còn lại	5.590.000.000	5.590.000.000	2.514.695.055	0	0	0	2.514.695.055	84	45	45
14	Thu khác ngân sách	6.500.000.000	6.500.000.000	3.984.597.369	349.343.178	1.299.167.132	0	1.299.167.132	117	61	61
-	Thu phạt an toàn giao thông	2.500.000.000	2.500.000.000	1.412.960.000	1.310.460.000	0	0	102.500.000	0	115	57
-	Thu phạt (không bao gồm phạt ATGT)	0	0	966.453.199	794.653.199	31.800.000	0	140.000.000	0	98	0
-	Thu tịch thu	0	0	167.585.860	120.156.860	0	0	47.429.000	0	96	0
-	Thu hồi các khoản chi năm trước	0	0	305.172.000	109.540.000	110.221.000	0	85.411.000	0	112	0
-	Thu bán, cho thuê tài sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Thu khác ngân sách còn lại	4.000.000.000	4.000.000.000	1.132.426.310	1.277.000	207.322.178	0	923.827.132	0	150	28
II	Thu viện trợ			0	0	0	0	0	0	0	0
III	Các khoản huy động, đóng góp			3.598.759.400	0	0	0	3.598.759.400	47	0	0
1	Các khoản huy động đóng góp XD cơ sở hạ tầng	0	0	3.481.759.400	0	0	0	3.481.759.400	47	0	0
2	Các khoản huy động đóng góp khác	0	0	117.000.000	0	0	0	117.000.000	59	0	0
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	720.555.000.000	720.555.000.000	1.067.661.970.640	0	745.883.307.820	0	321.778.662.820	116	148	148
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	720.555.000.000	720.555.000.000	1.067.661.970.640	0	745.883.307.820	0	321.778.662.820	116	148	148
1	Bổ sung cân đối	720.555.000.000	720.555.000.000	660.075.996.000	0	0	0	104.201.996.000	98	92	92
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	407.585.974.640	0	0	0	217.576.666.820	160	0	0
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	THU CHUYỂN NGUỒN	0	0	180.914.342.523	0	145.309.515.963	0	35.604.826.560	166	0	0
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0	9.688.087.829	9.922.167.829	0	9.688.087.829	0	234.080.000	55.240	0	102

UBND HUYỆN CẨM XUYỀN

Phụ lục 03

BIỂU TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NSDP NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2020 sau khi điều chỉnh	Quyết toán chi ngân sách năm 2020	So sánh tỷ lệ %		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2019	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	1.135.715.713.000	1.672.758.921.917	147	127	
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	872.244.635.000	1.160.241.445.310	133	125	
I	Chi đầu tư phát triển	213.163.165.000	192.303.547.000	90	237	
1	Chi Đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền cấp quyền sử dụng đất, tiền thuê mặt đất, mặt nước phân bổ đầu năm	83.131.440.000	66.000.875.000	79	134	Phân bổ tại Quyết định số 6332/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện
+	Trả nợ Cầu Hối và đường vào trường học, thị trấn Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên	300.000.000	193.355.000	64	-	
+	Trả nợ Nâng cấp đường ĐH 129 đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Cẩm Lĩnh xã Cẩm Trung	400.000.000	295.530.000	74	-	
+	Trả nợ Chính trang via hè, khuôn viên cây xanh tại ngã tư khách sạn Sông La, thị trấn Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên	800.000.000	789.991.000	99	-	
+	Trả nợ Đường vào Trụ sở Công an huyện, do công an huyện làm chủ đầu tư	160.000.000	115.810.000	72	-	
+	Trả nợ Nâng cấp hệ thống via hè xung quanh quảng trường Hồ Tùng Mậu tại KDL Thiên Cẩm	115.000.000	51.782.000	45	-	
+	Trả nợ Nâng cấp đường Duệ - Thành đoạn từ trường Tiểu học xướng trường mầm non huyện Cẩm Xuyên	45.000.000	-	-	-	
+	Cầu qua kênh N1 Cẩm Duệ	340.000.000	98.298.000	29	-	
+	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 131 đoạn Cẩm Huy đi Cẩm Thăng	5.000.000.000	5.000.000.000	100	-	
+	Trả nợ đường GTNT thôn Hải Triều xã Cẩm Quan	500.000.000	500.000.000	100	-	
+	Trả nợ nhà làm việc và kho lưu trữ cơ quan UBND huyện	100.000.000	100.000.000	100	-	
+	Trả nợ ĐTXDHT theo đề án phát triển quỹ đất Ven sông Hội TT Cẩm Xuyên (55% ĐTXDCSHT của 20 tỷ)	11.000.000.000	-	-	-	Kinh phí đã hết nhiệm vụ chi, đã điều chỉnh sang phân bổ cho các công trình khác sau khi được sự thống nhất của Thường trực HĐND huyện tại Công văn số 298/HĐND ngày 16/7/2020 của HĐND huyện
+	Bù và hỗ trợ đối với các công trình xây dựng mới thuộc chương trình bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	6.101.440.000	6.101.440.000	100	-	

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2020 sau khi điều chỉnh	Quyết toán chi ngân sách năm 2020	So sánh tỷ lệ %		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2019	
+	Hỗ trợ trả nợ các công trình thuộc chương trình bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	299.000.000	299.000.000	100	-	
+	Công trình cải tạo, sửa chữa một số hạng mục nhà làm việc cơ quan huyện ủy- HĐND- UBND huyện	6.000.000.000	5.893.969.000	98	-	
+	Nâng cấp đường ĐH 132 đoạn qua xã Cẩm Hưng, (chiều dài 2,0 Km thảm nhựa 5,5m)	4.500.000.000	4.500.000.000	100	-	
+	Đường huyện lộ 123 đoạn qua xã Cẩm Hòa (chiều dài 2 km)	4.500.000.000	4.309.168.000	96	-	
+	Đường ĐH 128 từ đê Phúc Long Nhượng đi tới TP Nhân Hòa, TT Thiên Cẩm (chiều dài 0,9km)	12.400.000.000	9.361.114.000	75	-	
+	Đường Huyện lộ 125 đoạn từ xã Cẩm Thăng đi Cẩm Nam (chiều dài 2,5km; thảm nhựa 5,5m)	11.000.000.000	10.545.654.000	96	-	
+	Duy tu bảo dưỡng đường năm 2020	1.300.000.000	1.148.599.000	88	-	
+	Cải tạo nâng cấp Sân Vận động, Nhà thi đấu Trung tâm văn hóa, Tường rào Trung tâm y tế dự phòng	3.400.000.000	3.026.165.000	89	-	
+	Xây dựng Công viên Hà Huy Tập	8.971.000.000	8.971.000.000	100	-	
+	Cắm mốc đường huyện lộ trên địa bàn huyện	2.000.000.000	2.000.000.000	100	-	
+	Chính lý tài liệu lưu trữ UBND huyện	1.700.000.000	1.700.000.000	100	-	
+	Đo đạc chính lý bản đồ	1.000.000.000	-	-	-	
+	Quy hoạch TT Nam Thiên Cẩm	200.000.000	-	-	-	
+	Nâng cấp, cải tạo đường 131 đoạn QL 8C đến Đò Trường xã Cẩm Thăng	500.000.000	500.000.000	100	-	
+	Nâng cấp, cải tạo đường Trục xã từ QL 1A đến đền Đức Đại Vương xã Cẩm Vĩnh	500.000.000	500.000.000	100	-	
2	Chi Đầu tư phát triển từ nguồn điều chỉnh giao tăng thu tiền cấp quyền sử dụng đất (đợt 1)	32.845.000.000	26.112.863.000	80	5.286	Phân bổ tại Quyết định số 3509/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của UBND huyện
+	Nguồn giao tăng thu: Đường ĐH 125 đoạn từ xã Cẩm Nam đến Cẩm Dương	6.145.000.000	6.145.000.000	100	-	
+	Nguồn giao tăng thu: Đường ĐH 125 đoạn qua xã Cẩm Dương	1.800.000.000	1.800.000.000	100	-	
+	Nguồn giao tăng thu: Đường ĐH 124 đoạn qua TT Cẩm Xuyên	6.800.000.000	262.094.000	4	-	
+	Nguồn giao tăng thu: Đường ĐH 123 đoạn qua xã Cẩm Quang	2.500.000.000	2.355.953.000	94	-	
+	Nguồn giao tăng thu: Đường ĐH 123 đoạn từ xã Cẩm Quang đến xã Yên Hòa	7.000.000.000	7.000.000.000	100	-	

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2020 sau khi điều chỉnh	Quyết toán chi ngân sách năm 2020	So sánh tỷ lệ %		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2019	
+	Nguồn giao tăng thu: Đường ĐH 133 đoạn từ xã Cẩm Thành đến cầu Na II	6.500.000.000	6.500.000.000	100	-	
+	Nguồn giao tăng thu: Đường ĐH 133 đoạn từ cầu Na II đến QL1A	2.100.000.000	2.049.816.000	98	-	
3	Chi Đầu tư phát triển từ nguồn kết dư ngân sách năm 2019	8.688.087.000	8.188.758.000	94	-	Phân bổ tại Quyết định số 3509/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của UBND huyện
+	Nguồn kết dư: Trả nợ đường trục xã Cẩm Yên TX78	200.000.000	200.000.000	100	-	
+	Nguồn kết dư: Công trình: Trụ sở UBND xã Cẩm Hà	1.000.000.000	1.000.000.000	100	-	
+	Nguồn kết dư: Trả nợ Công trình: Trường THPT Thiên Cảm	750.000.000	750.000.000	100	-	
+	Nguồn kết dư: Trả nợ Công trình: Đường trục chính xã Cẩm Yên TX79	600.000.000	600.000.000	100	-	
+	Nguồn kết dư: Hỗ trợ UBND xã Cẩm Duệ kinh phí xây dựng đường GTNT khu vực Khe Mài	800.000.000	800.000.000	100	-	
+	Nguồn kết dư: Công trình: Nhà học 02 tầng 12 phòng Trường TH&THCS Phan Đình Giót	2.000.000.000	2.000.000.000	100	-	
+	Nguồn kết dư: Cải tạo Nhà làm việc Trung tâm Ứng dụng KHKT&BVCTVN	1.238.087.000	1.238.087.000	100	-	
+	Nguồn kết dư: Xây dựng hệ thống kênh tưới đồng Cửa Làng, xã Cẩm Minh	1.100.000.000	600.671.000	55	-	
+	Nguồn kết dư: Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ huyện	1.000.000.000	1.000.000.000	100	-	
4	Chi Đầu tư phát triển từ nguồn điều chỉnh giao tăng thu tiền cấp quyền sử dụng đất (đợt 2)	88.498.638.000	21.843.565.000	25	2.184	Phân bổ tại Quyết định số 5727/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND huyện
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: DA Đường ĐH133 đoạn từ xã Cẩm Vinh đến UBND xã Cẩm Thành	13.235.000.000	2.725.079.000	21	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: DA Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.131 đoạn từ xã Cẩm Huy đi xã Cẩm Thăng, huyện Cẩm Xuyên	800.000.000	509.730.000	64	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: DA Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ huyện Cẩm Xuyên	3.000.000.000	2.657.180.000	89	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: DA Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc Huyện ủy – HĐND-UBND huyện Cẩm Xuyên	700.000.000	-	-	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: DA Nhà học 2 tầng 10 phòng trường tiểu học Cẩm Thịnh	800.000.000	550.007.000	69	-	

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2020 sau khi điều chỉnh	Quyết toán chi ngân sách năm 2020	So sánh tỷ lệ %		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2019	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: Cải tạo nhà làm việc Trung tâm ứng dụng	737.000.000	159.315.000	22	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: DA Đường ĐH123 đoạn từ xã Cẩm Quang đến xã Yên Hòa, huyện Cẩm Xuyên	2.500.000.000	1.037.167.000	41	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: DA Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục Trung tâm văn hóa Hà Huy Tập, huyện Cẩm Xuyên	400.000.000	337.586.000	84	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: DA Công viên Hà Huy Tập, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên	2.500.000.000	2.140.491.000	86	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: Chính trang đường QL1A đoạn qua thị trấn Cẩm Xuyên	47.414.638.000	-	-	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: DA Nhà học 2 tầng 12 phòng trường Tiểu học và THCS Phan Đình Giót	1.500.000.000	1.315.010.000	88	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: DA Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH124 đoạn từ QL8C đến đường Nguyễn Đình Liễn, thị trấn Cẩm Xuyên	500.000.000	-	-	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: Nhà giao dịch 1 cửa kết hợp phòng làm việc của các ngành đoàn thể xã Cẩm Lộc	1.200.000.000	-	-	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: Bổ sung vốn Dự án Đường 124, đoạn QL8C đến đường Nguyễn Đình Liễn (đoạn bỏ sung, điều chỉnh)	1.800.000.000	-	-	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: Cải tạo nhà làm việc Huyện Ủy - HĐND-UBND huyện	1.000.000.000	-	-	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: Hỗ trợ kinh phí nâng cấp mặt đường BTXM bằng vật liệu Micro Surfacing	912.000.000	912.000.000	100	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: Hỗ trợ UBND xã Cẩm Quang xây dựng tượng đài liệt sỹ	1.000.000.000	1.000.000.000	100	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: Hỗ trợ trả nợ Trụ sở UBND xã Cẩm Hà	1.000.000.000	1.000.000.000	100	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: Hỗ trợ UBND thị trấn Thiên Cẩm đầu tư nâng cấp, cải tạo nhà làm việc Ủy ban nhân dân thị và trả nợ đi dời đường điện cao thế	1.500.000.000	1.500.000.000	100	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: Hỗ trợ trả nợ công trình Trụ sở UBND xã Cẩm Duệ	500.000.000	500.000.000	100	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: Hỗ trợ xã Cẩm Hưng trả nợ đường Hưng Trung - Hưng Tân	500.000.000	500.000.000	100	-	

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2020 sau khi điều chỉnh	Quyết toán chi ngân sách năm 2020	So sánh tỷ lệ %		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2019	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: Hỗ trợ UBND xã Cẩm Thành làm đường tiêu nước phía Bắc đường trục xã và mương thoát nước	1.500.000.000	1.500.000.000	100	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: Hỗ trợ xã Nam Phúc Thăng xây dựng: Đường giao thông nông thôn	2.000.000.000	2.000.000.000	100	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: Hỗ trợ Hội quán thôn 5, xã Cẩm Minh	400.000.000	400.000.000	100	-	
+	Nguồn giao tăng thu đợt 2: Hỗ trợ xã Cẩm Nhung xây dựng nhà hiệu bộ trường Tiểu học	1.100.000.000	1.100.000.000	100	-	
5	Chi Đầu tư phát triển từ các nguồn kinh phí đã hết nhiệm vụ chi	-	15.962.429.000	-	-	Phân bổ tại Quyết định số 3685/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND huyện
+	Nguồn tiết kiệm chi: Đường ĐH 125 đoạn từ xã Cẩm Nam đến xã Cẩm Dương	-	1.000.000.000	-	-	
+	Nguồn tiết kiệm chi: Đường ĐH 125 đoạn qua xã Cẩm Dương	-	500.000.000	-	-	
+	Nguồn tiết kiệm chi: Đường ĐH 124 đoạn qua thị trấn Cẩm Xuyên	-	-	-	-	
+	Nguồn tiết kiệm chi: Đường ĐH 123 đoạn từ xã Cẩm Quang đến xã Yên Hòa	-	4.500.000.000	-	-	
+	Nguồn tiết kiệm chi: Đường ĐH 133 đoạn từ xã Cẩm Thành đến cầu Na II	-	2.518.982.000	-	-	
+	Nguồn tiết kiệm chi: Đường ĐH 133 đoạn từ xã Cẩm Vĩnh đến xã Cẩm Thành	-	3.000.000.000	-	-	
+	Nguồn tiết kiệm chi: Hệ thống thoát nước thải cụm công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên	-	210.000.000	-	-	
+	Nguồn tiết kiệm chi: Xây dựng nghĩa trang liệt sỹ huyện	-	3.933.447.000	-	-	
+	Nguồn tiết kiệm chi: Hỗ trợ Liên đoàn lao động huyện sửa chữa trụ sở làm việc	-	100.000.000	-	-	
+	Nguồn tiết kiệm chi: Hỗ trợ UBND xã Cẩm Dương xây dựng nhà làm việc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	-	200.000.000	-	-	
6	Chi Đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ	-	2.530.000.000	-	15	Phân bổ tại Quyết định số 6369/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện
+	Nguồn NS tỉnh hỗ trợ: Trả nợ Nâng cấp đường 14 vào Trung tâm xã Cẩm Bình	-	500.000.000	-	-	

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2020 sau khi điều chỉnh	Quyết toán chi ngân sách năm 2020	So sánh tỷ lệ %		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2019	
+	Nguồn NS tỉnh hỗ trợ: Trả nợ Khắc phục cấp bách tuyên đề biên Cẩm Nhượng, Cẩm Trung và Cẩm Lộc	-	-	-	-	
+	Nguồn NS tỉnh hỗ trợ: Trả nợ công trình Nhà học 02 tầng 10 phòng trường THCS Cẩm Thịnh	-	680.000.000	-	-	
+	Nguồn NS tỉnh hỗ trợ: Trả nợ Lắp đặt các cụm đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên	-	350.000.000	-	-	
+	Nguồn NS tỉnh hỗ trợ: Trả nợ cắm mốc lộ giới các tuyến đường huyện và đường trục chính thị trấn Cẩm Xuyên	-	-	-	-	
+	Nguồn NS tỉnh hỗ trợ: Hỗ trợ xã Cẩm Sơn xây dựng Nhà văn hóa xã	-	1.000.000.000	-	-	
+	Nguồn NS tỉnh hỗ trợ: Hỗ trợ xã Cẩm Hà trả nợ xây dựng hội quán thôn	-	-	-	-	
7	Chi Đầu tư phát triển từ nguồn kinh phí chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020 và nguồn vốn khác	-	51.665.057.000	-	391	
+	Dự án: Mua sắm trang thiết bị Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cho các xã, thị trấn	-	3.975.098.000	-	-	
+	Dự án: Tu sửa, mở rộng khu nhà giải quyết thủ tục hành chính Công an huyện	-	1.100.000.000	-	-	
+	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục của Trung tâm văn hóa Hà Huy Tập	-	2.000.000.000	-	-	
+	Xây dựng nhà học 02 tầng 10 phòng Trường TH Cẩm Thịnh	-	7.156.713.000	-	-	
+	Xây dựng cầu qua kênh N1 và nền đường hai đầu cầu từ thôn Hoa thám đi thôn Tân Mỹ xã Cẩm Duệ	-	4.500.000.000	-	-	
+	Nâng cấp kênh chính trạm bơm Hưng Long, TT Thiên Cẩm	-	4.193.387.000	-	-	
+	Nâng cấp mở rộng đường ĐH131 đoạn Cẩm Huy đi Cẩm Thăng	-	6.000.000.000	-	-	
+	Đầu tư đường trục xã TX 04 đoạn 02 đầu cầu Bến Đá xã Cẩm Mỹ	-	4.378.530.000	-	-	
+	Hỗ trợ xây dựng nhà hiệu bộ Trường THCS Mỹ Duệ	-	1.000.000.000	-	-	
+	Xây dựng hạ tầng khu đô thị ven sông Hội	-	394.857.503	-	-	
+	Nâng cấp tuyến đường liên thôn xã Cẩm Sơn (đoạn từ QL 1A đến Cầu Làng)	-	62.181.000	-	-	
+	Cầu Khe Sum, xã Cẩm Mỹ	-	16.647.000	-	-	
+	Sửa chữa hư hỏng tuyến đường ĐH. 123 đến đê Lộc - Hà	-	12.383.000	-	-	
+	Đường giao thông trục chính xã Cẩm Hà	-	6.031.000	-	-	

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2020 sau khi điều chỉnh	Quyết toán chi ngân sách năm 2020	So sánh tỷ lệ %		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2019	
+	Xây dựng Cầu Bến Tráng, Công Bàu Trúa, Công Khoai Lác, xã Cẩm Duệ	-	34.375.000	-	-	
+	Nhà học 08 phòng 02 tầng trường tiểu học và 06 phòng 02 tầng trường mầm non Cẩm Mỹ	-	382.654.000	-	-	
+	Nhà học 08 phòng 02 tầng trường tiểu học và 06 phòng 02 tầng trường mầm non Cẩm Mỹ	-	415.703.000	-	-	
+	Nhà học 06 phòng 02 tầng Trường MN Cẩm Lộc	-	82.121.000	-	-	
+	Lắp đặt hệ thống đèn Led và sửa chữa mương thoát nước Khu du lịch Thiên Cẩm	-	24.394.000	-	-	
+	Khắc phục cấp bách công ngăn mặn giữ ngọt thôn 2 xã Cẩm Lĩnh	-	653.420.000	-	-	
+	Khắc phục cấp bách công ngăn mặn giữ ngọt thôn Xuân Bắc, xã Cẩm Nhượng	-	355.849.000	-	-	
+	Khắc phục cấp bách công tại thôn 6 xã Cẩm Lĩnh	-	20.455.000	-	-	
+	Dự án: Nâng cấp nhà số 2, Trụ sở UBND xã Cẩm Hà	-	1.000.000.000	-	-	
+	Đề án: Nâng cao chất lượng quản lý cư trú (Luật cư trú) cấp về cho Công an huyện	-	49.950.000	-	-	
+	Công trình: Nhà học 02 tầng 10 phòng Trường TH Cẩm Thịnh	-	300.000.000	-	-	
+	Công trình: Chỉnh trang vỉa hè Quốc lộ 8C đoạn qua trung tâm Thị trấn Thiên Cẩm	-	4.244.659.000	-	-	
+	Công trình: Công viên Hà Huy Tập	-	1.600.000.000	-	-	
+	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Quan xây dựng các công trình phụ trợ Trường TH&THCS Phan Đình Giót	-	400.000.000	-	-	
+	Công trình: Trường mầm non Cẩm Hưng	-	115.000.000	-	-	
+	Khắc phục hệ thống điện chiếu sáng Khu du lịch Thiên Cẩm thiết hại do bão số 10	-	59.962.000	-	-	
+	Xây dựng hạ tầng khu đô thị ven sông Hội	-	54.149.497	-	-	
+	Sửa chữa hư hỏng tuyến đường ĐH. 123 đến đê Lọc - Hà	-	11.465.000	-	-	
+	Sửa chữa, nâng cấp đập Sông Quên trước mùa mưa bão	-	26.982.000	-	-	
+	Xây dựng Cầu Bến Tráng, Công Bàu Trúa, Công Khoai Lác, xã Cẩm Duệ	-	17.543.000	-	-	
+	Nhà học 08 phòng 02 tầng trường tiểu học và 06 phòng 02 tầng trường mầm non Cẩm Mỹ	-	434.973.000	-	-	
+	Kiên cố hóa trường học các xã Cẩm Quan, Cẩm Trung	-	246.761.000	-	-	
+	Công trình: Trường MN Cẩm Trung	-	78.000.000	-	-	



STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2020 sau khi điều chỉnh	Quyết toán chi ngân sách năm 2020	So sánh tỷ lệ %		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán toàn năm 2019	
+	Nhà học 06 phòng 02 tầng Trường MN Cẩm Lộc	-	243.563.000	-	-	
+	Nâng cấp đường ĐH. 129 đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu Cẩm Lĩnh	-	188.027.000	-	-	
+	Xử lý cấp bách gia cố mái bờ sông phía cầu Vạn Thành, xã Cẩm Thạch	-	24.025.000	-	-	
+	Nhà học 02 tầng 10 phòng Trường THCS Cẩm Thịnh	-	79.000.000	-	-	
+	Cầu Hối và đường vào trường học, thị trấn Thiên Cẩm	-	91.245.000	-	-	
+	Công trình: Nâng cấp, mở rộng đường liên thôn Bắc Thành đi Hải Bắc	-	204.231.000	-	-	
+	Nâng cấp hệ thống vỉa hè xung quanh quảng trường Hồ Tùng Mậu	-	26.516.000	-	-	
+	Nâng cấp mở rộng tuyến vòng xuyên từ QL15B đến quảng trường Hồ Tùng Mậu	-	355.632.000	-	-	
+	Kè nối từ khu du lịch biển Thiên Cẩm đến kè biển Cẩm Nhượng	-	4.000.000.000	-	-	
+	Chỉnh trang vỉa hè, công viên cây xanh tại ngã tư khách sạn Sông La	-	67.632.000	-	-	
+	Đường Cứu hộ, cứu nạn và phòng chống bão lũ hồ Thượng Tuy, xã Cẩm Thịnh	-	980.943.000	-	-	
II	Chi thường xuyên	523.416.135.000	502.254.054.200	96	103	
I	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	33.269.079.000	35.847.078.000	108	106	
<i>I.1</i>	<i>Văn phòng HĐND-UBND huyện</i>	<i>11.401.388.000</i>	<i>11.456.252.000</i>	<i>100</i>	<i>94</i>	
<i>I.2</i>	<i>Hội đồng nhân dân huyện</i>	<i>1.686.176.000</i>	<i>1.613.729.000</i>	<i>96</i>	<i>96</i>	
<i>I.3</i>	<i>Văn phòng Huyện ủy</i>	<i>7.970.368.000</i>	<i>9.588.836.000</i>	<i>120</i>	<i>115</i>	
<i>I.4</i>	<i>Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ</i>	<i>1.400.062.000</i>	<i>1.393.252.000</i>	<i>100</i>	<i>116</i>	
<i>I.5</i>	<i>Ủy ban MTTQ huyện</i>	<i>1.417.303.000</i>	<i>1.399.961.000</i>	<i>99</i>	<i>92</i>	
<i>I.6</i>	<i>Đoàn thanh niên công sản Hồ Chí Minh huyện</i>	<i>957.928.000</i>	<i>947.754.000</i>	<i>99</i>	<i>99</i>	
<i>I.7</i>	<i>Hội Liên hiệp phụ nữ huyện</i>	<i>826.976.000</i>	<i>922.020.000</i>	<i>111</i>	<i>113</i>	
<i>I.8</i>	<i>Hội Nông dân huyện</i>	<i>846.607.000</i>	<i>837.733.000</i>	<i>99</i>	<i>106</i>	
<i>I.9</i>	<i>Hội Cựu chiến binh huyện</i>	<i>389.669.000</i>	<i>392.102.000</i>	<i>101</i>	<i>75</i>	
<i>I.10</i>	<i>Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện</i>	<i>2.086.402.000</i>	<i>1.998.267.000</i>	<i>96</i>	<i>97</i>	

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2020 sau khi điều chỉnh	Quyết toán chi ngân sách năm 2020	So sánh tỷ lệ %		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2019	
1.11	Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật huyện	126.000.000	118.270.000	94	57	
1.12	Phòng Tài nguyên & Môi trường	135.000.000	1.693.159.000	1.254	282	
1.13	Phòng Tư pháp	198.000.000	185.853.000	94	94	
1.14	Phòng Nội vụ	180.000.000	168.965.000	94	94	
1.15	Hội đồng thi đua khen thưởng huyện	1.000.000.000	1.000.000.000	100	167	
1.16	Thanh tra huyện	89.120.000	83.652.000	94	94	
1.17	Hội khuyến học huyện	153.660.000	151.010.000	98	81	
1.18	Hội Nạn nhân chất độc da cam huyện	62.700.000	61.596.000	98	101	
1.19	Hội thanh niên xung phong huyện	118.460.000	117.356.000	99	123	
1.20	Hội Bảo trợ người tàn tật huyện	98.460.000	97.356.000	99	88	
1.21	Kinh phí Ban chỉ đạo sáp nhập xã	500.000.000	-	-	-	
1.22	Hỗ trợ các tổ chức hội, các tổ chức chính trị xã hội	125.000.000	125.000.000	100	100	
1.23	Các chế độ khác	1.499.800.000	1.494.955.000	100	105	
+	Kinh phí tôn giáo	199.800.000	199.800.000	100	100	
+	Kinh phí tổ chức các hoạt động phát triển doanh nghiệp	200.000.000	200.000.000	100	167	
+	Kinh phí tập huấn	300.000.000	295.155.000	98	98	Còn 4.845.000 đồng hết nhiệm vụ chi, để kết dư ngân sách
+	Chi khác về QLNN, ngoại vụ	500.000.000	500.000.000	100	100	
+	Học tập kinh nghiệm	300.000.000	300.000.000	100	100	
2	Chi sự nghiệp giáo dục	331.060.000.000	316.851.304.000	96	101	
2.1	Lương, phụ cấp, chi hoạt động, các chế độ học sinh và chế độ khác	297.472.000.000	289.330.445.000	97	100	Bổ sung kinh phí do tăng MLCS, tăng hệ số lương
2.5	Chi chung toàn ngành phòng GD&ĐT	1.170.000.000	1.170.000.000	100	0	
2.5	Hỗ trợ các Trung tâm học tập cộng đồng	1.418.000.000	1.157.700.000	82	-	Còn dư 260.300.000 đồng hết nhiệm vụ chi, kết dư ngân sách
2.4	Hỗ trợ, tăng cường cơ sở vật chất các trường học	31.000.000.000	25.193.159.000	81	105	

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2020 sau khi điều chỉnh	Quyết toán chi ngân sách năm 2020	So sánh tỷ lệ %		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2019	
+	Nhà học 2 tầng 12 phòng học trường tiểu học Phan Đình Giót xã Cẩm Quan	2.800.000.000	2.800.000.000	100	-	
+	Nhà học 3 tầng 15 phòng trường THCS Cẩm Nhung	9.150.000.000	8.875.377.000	97	-	
+	Nhà học bộ môn 2 tầng 8 phòng trường TH Cẩm Thịnh	5.000.000.000	4.898.516.000	98	-	
+	Nhà học 3 tầng 15 phòng trường THCS thị trấn Cẩm Xuyên	3.500.000.000	369.782.000	11	-	
+	Nhà hiệu bộ 2 tầng 10 phòng trường Tiểu học Cẩm Thịnh	5.000.000.000	3.655.147.000	73	-	
+	Mua sắm trang thiết bị cho các trường học	2.300.000.000	2.300.000.000	100	-	
+	Trả nợ Nhà học 8 phòng 2 tầng trường Tiểu học và 6 phòng 2 tầng trường mầm non Cẩm Mỹ	800.000.000	544.337.000	68	-	
+	Trả nợ Kiến cổ hóa trường học các xã Cẩm Quan, Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên	300.000.000	-	-	-	
+	Trả nợ Nhà học 6 phòng 2 tầng trường mầm non Cẩm Lộc, huyện Cẩm Xuyên	400.000.000	-	-	-	
+	Trả nợ Nhà học 2 tầng 10 phòng trường THCS Sơn Hà	1.000.000.000	1.000.000.000	100	-	
+	Hỗ trợ cho UBND xã Cẩm Quang đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo nhà học 02 tầng 04 lớp Trường tiểu học xã Cẩm Quang	750.000.000	750.000.000	100	-	
3	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề cấp huyện	3.674.318.000	4.212.493.000	115	94	
3.1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	2.763.554.000	2.726.862.000	99	100	
3.2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện	910.764.000	1.485.631.000	163	85	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	4.058.339.000	4.720.804.000	116	74	
4.1	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông	2.330.845.000	2.752.725.000	118	70	
4.2	Ban quản lý Khu du lịch Thiên Cẩm	1.197.494.000	1.267.466.000	106	66	
4.3	Phòng Văn hóa và Thông tin	250.000.000	420.613.000	168	183	
4.4	Chi sự nghiệp văn hóa khác	280.000.000	280.000.000	100	100	
5	Sự nghiệp y tế	21.730.394.000	22.814.087.000	105	98	
5.1	Trung tâm Y tế huyện	3.828.854.000	4.898.455.000	128	82	

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2020 sau khi điều chỉnh	Quyết toán chi ngân sách năm 2020	So sánh tỷ lệ %		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2019	
5.3	Viên chức y tế xã	17.775.240.000	17.775.240.000	100	104	
5.4	Phòng Y tế	96.300.000	110.392.000	115	115	
5.5	Hỗ trợ các đơn vị khối Y tế	30.000.000	30.000.000	100	100	
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	50.935.147.000	51.017.103.000	100	103	
6.1	Hội Chữ thập đỏ huyện	241.793.000	241.978.000	100	93	
6.2	Hội Người mù huyện	273.062.000	270.507.000	99	86	
6.3	Hội Người cao tuổi huyện	118.318.000	117.501.000	99	102	
6.4	Phòng LĐ-TB&XH	261.000.000	343.988.000	132	59	
6.5	Hỗ trợ các đơn vị thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội	20.000.000	20.000.000	100	100	
6.6	Bảo hiểm y tế các đối tượng	10.663.974.000	9.568.974.000	90	100	Còn dư 1.095 tr.đ chuyển nguồn sang năm sau
6.7	Trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng theo Nghị định 136/NĐ-CP	36.151.000.000	38.262.000.000	106	108	
6.9	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.866.000.000	1.852.455.000	65	86	Còn dư 1.013.545.000 chuyển nguồn sang năm sau
6.10	Trợ cấp xã hội theo Nghị Quyết 15/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	190.000.000	190.000.000	100	-	
6.11	Chi đảm bảo xã hội khác	340.000.000	339.700.000	100	100	Còn dư 300.000 đồng hết nhiệm vụ chi, để kết dư ngân sách
7	Sự nghiệp an ninh	855.000.000	909.060.000	106	100	
7.1	Công an huyện	405.000.000	459.060.000	113	91	
7.2	Ban ATGT	250.000.000	250.000.000	100	125	
7.3	Hỗ trợ nhiệm vụ an ninh khác	200.000.000	200.000.000	100	100	
8	Sự nghiệp quốc phòng	3.352.250.000	3.261.145.000	97	95	
8.1	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.312.250.000	3.221.145.000	97	96	
8.2	Hỗ trợ các đơn vị thuộc sự nghiệp quốc phòng	40.000.000	40.000.000	100	57	
9	Sự nghiệp kinh tế	54.674.509.000	43.295.972.200	79	107	

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2020 sau khi điều chỉnh	Quyết toán chi ngân sách năm 2020	So sánh tỷ lệ %		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2019	
9.1	Trung tâm Ứng dụng KHKT&BYCTVN	1.630.486.000	2.205.434.200	135	120	
9.2	Phòng NN&PTNT	324.000.000	704.123.000	217	217	
9.3	Phòng KTHH	270.000.000	270.000.000	100	100	
9.4	VP Nông thôn mới	900.000.000	1.579.785.000	176	102	
9.5	Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới	1.000.000.000	1.000.000.000	100	-	
9.5	Kinh phí đất trồng lúa theo ND 35/2015	11.236.000.000	10.503.298.000	93	98	Còn dư 732.702.000 đồng chuyển nguồn sang năm 2021 (đã phân bổ chi tiết cho công trình, dự án)
9.6	Hỗ trợ thực hiện các đề án, chính sách và các nhiệm vụ khác	32.600.000.000	25.319.359.000	78	114	
+	Kế hoạch đầu tư trang thiết bị hiện đại bộ phận một cửa liên thông cấp xã, thị	2.800.000.000	2.747.902.000	98	-	
+	Cơ chế xi măng làm đường GTNT và kênh mương nội đồng 2019	4.000.000.000	-	-	-	Sở Tài chính đã giảm trừ trợ cấp cân đối ngân sách năm 2020
+	Đề án phòng chống dịch trong sản xuất NN và chăn nuôi	450.000.000	450.000.000	100	-	
+	Đề án Dân số kế hoạch hóa gia đình	200.000.000	200.000.000	100	-	
+	Hỗ trợ các đơn vị mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	1.250.000.000	1.250.000.000	100	-	
+	Đề án chính sách trong cơ cấu lại SXNN	1.000.000.000	359.956.000	36	-	
+	Đề án xử lý rác thải	200.000.000	200.000.000	100	-	
+	Đề án đảm bảo an toàn giao thông	500.000.000	500.000.000	100	-	
+	Đề án nâng cao chất lượng nuôi trồng thủy sản	500.000.000	96.000.000	19	-	
+	Phí đấu giá Quyền sử dụng đất	300.000.000	300.000.000	100	-	
+	Trả nợ Lắp đặt các cụm đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên	1.000.000.000	1.000.000.000	100	-	
+	Trả nợ Nâng cấp, mở rộng đường liên thôn Liên Thành đi Hải Bắc xã Cẩm Nhung	450.000.000	283.458.000	63	-	



STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2020 sau khi điều chỉnh	Quyết toán chi ngân sách năm 2020	So sánh tỷ lệ %		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2019	
+	Trả nợ Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ vòng xuyến QL15B đến quang trường Hồ Tùng Mậu tại KDL Thiên Cầm	700.000.000	700.000.000	100	-	
+	Trả nợ Nâng cấp, cải tạo Đường GT TX 03 Cẩm Thạch	900.000.000	624.022.000	69	-	
+	Trả nợ Đường vào khu căn cứ Quân sự huyện, do Huyện đội làm chủ đầu tư	400.000.000	384.735.000	96	-	
+	Trả nợ XD hệ thống vỉa hè tại bờ kè khu DL Thén Cầm	500.000.000	500.000.000	100	-	
+	Trả nợ Nâng cấp đường 14 vào Trung tâm xã Cẩm Bình	4.000.000.000	4.000.000.000	100	-	
+	DA Kè nối từ khu du lịch Thiên Cầm đến kè biển Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	500.000.000	-	-	-	
+	DA Kè chống xói lở bờ sông Ngàn Mỏ, huyện Cẩm Xuyên	1.000.000.000	1.000.000.000	100	-	
+	Cầu và đường hai đầu cầu thôn Nam Sơn đi thôn Tiến Thắng xã Cẩm Thịnh	3.000.000.000	2.677.416.000	89	-	
+	Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang huyện	3.000.000.000	3.000.000.000	100	-	
+	Quy hoạch huyện NTM, với diện tích 663,5km2	2.000.000.000	1.095.870.000	55	-	
+	Hội trường UBND xã Cẩm Nhượng	2.000.000.000	2.000.000.000	100	-	
+	Trụ sở làm việc 3 tầng UBND xã Cẩm Thành	500.000.000	500.000.000	100	-	
+	Hội trường 250 chỗ xã Cẩm Trung	1.000.000.000	1.000.000.000	100	-	
+	Kênh bê tông thôn 2 xã Cẩm Thăng	450.000.000	450.000.000	100	-	
9.7	<i>Sự nghiệp kiến thiết thị chính</i>	<i>6.045.000.000</i>	<i>1.045.000.000</i>	<i>17</i>	<i>105</i>	
+	Tiền điện chiếu sáng đường tránh thành phố Hà Tĩnh	45.000.000	45.000.000	100	100	
+	Tiền điện chiếu sáng khu du lịch Thiên Cầm	200.000.000	200.000.000	100	133	Bổ sung do tăng giá điện, phát sinh thêm đoạn đường mới hoàn thành, bàn giao
+	Hỗ trợ một phần tiền điện chiếu sáng Thị trấn Cẩm Xuyên	300.000.000	300.000.000	100	100	
+	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	500.000.000	500.000.000	100	100	
+	Hỗ trợ trồng cây xanh đô thị	5.000.000.000	-	-	-	
9.8	<i>Chi sự nghiệp kinh tế khác</i>	<i>669.023.000</i>	<i>668.973.000</i>	<i>100</i>	<i>-</i>	<i>Còn dư 50.000 đồng hết nhiệm vụ chi, để kết dư ngân sách</i>

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2020 sau khi điều chỉnh	Quyết toán chi ngân sách năm 2020	So sánh tỷ lệ %		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2019	
10	Sự nghiệp môi trường	5.900.000.000	5.418.014.000	92	139	
10.1	Chi sự nghiệp môi trường	900.000.000	900.000.000	100	-	
10.2	Hỗ trợ xử lý rác	5.000.000.000	4.518.014.000	90	116	
11	Chi biến động tiền lương và một số nhiệm vụ khác	4.126.206.000	4.126.206.000	100	91	
12	Chi khác ngân sách	3.841.308.000	3.841.203.000	100	101	
12.1	Chi khác ngân sách theo định mức	3.346.308.000	3.346.203.000	100	100	Còn dư 105.000 đồng, hết nhiệm vụ chi, để kết dư ngân sách
12.2	Ban Phòng chống lụt bão	200.000.000	200.000.000	100	200	
12.3	Hỗ trợ các đơn vị cấp tỉnh, cấp TW trên địa bàn	295.000.000	295.000.000	100	83	Hỗ trợ các đơn vị trong trường hợp cần phối hợp để thực hiện nhiệm vụ của huyện
13	50% tăng thu dự toán 2020 so với dự toán 2019	5.939.585.000	5.939.585.000	100	-	
13.1	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXXII và lễ phục cho Ủy viên	2.300.000.000	2.300.000.000	100	-	
13.2	Hỗ trợ các xã tổ chức Đại hội Đảng bộ	1.000.000.000	1.000.000.000	100	-	
13.3	Bổ sung vốn ủy thác cho vay cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện	300.000.000	300.000.000	100	-	
13.4	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân	100.000.000	100.000.000	100	-	
13.5	Hỗ trợ các nhiệm vụ phát sinh trong năm	2.239.585.000	2.239.585.000	100	-	
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.939.585.000	5.939.585.000	100	9.359	
1	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương khối giáo dục	-	-	-	-	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau theo quy định
2	Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương các đơn vị khác	5.939.585.000	5.939.585.000	100	-	
IV	Dự phòng ngân sách	8.906.000.000	8.906.000.000	100	157	
V	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	-	158.077.531.557	-	109	Tổng chi chuyển nguồn là 164.017.116.557 đồng, trong đó, 5.939.585.000 đồng đã tổng hợp vào Điểm 2, Mục III
VI	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	120.819.750.000	292.760.727.553	242	143	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	263.471.078.000	512.517.476.607	195	131	



STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2020 sau khi điều chỉnh	Quyết toán chi ngân sách năm 2020	So sánh tỷ lệ %		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2019	
1	Chi đầu tư phát triển	124.703.398.000	182.095.575.070	146	-	
2	Chi thường xuyên	131.584.641.000	271.196.380.784	206	-	
3	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.161.055.000	4.161.055.000	100	-	
4	Dự phòng ngân sách	3.021.984.000	3.021.984.000	100	-	
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	-	52.042.481.753	-	-	

24

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2020 THEO ĐỊA BÀN, ĐƠN VỊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 8/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của UBND huyện)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Đơn vị	Ngoại Quốc doanh			Thuế thu nhập cá nhân			Tiền thuế mặt đất, mặt nước			Thuế SD đất phi NN			Thu Cấp QSD đất			So sánh %
		Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %	Kế hoạch	Thực hiện		
1	TT Cẩm Xuyên	7.378.000	13.080.284	177	1.013.000	971.767	96	930.800	1.372.849	147	140.400	138.050	98	70.741.658	67.096.701	95	
2	TT Thiệp Cẩm	1.066.000	953.288	89	118.000	98.005	83	210.000	-	-	27.700	38.701	140	19.701.192	19.581.119	99	
3	Cẩm Vinh	1.183.000	1.205.685	102	25.000	22.717	91	80.000	80.200	100	93.300	99.636	107	11.703.128	11.741.345	100	
4	Cẩm Bình	1.018.000	489.322	48	103.000	132.041	128	1.700.000	1.484.488	87	24.900	31.711	127	1.636.596	4.227.950	258	
5	Cẩm Thành	965.000	837.012	87	84.000	71.039	85	7.000	5.063	72	37.700	63.625	169	17.983.742	19.148.735	106	
6	Cẩm Mỹ	400.000	159.892	40	20.000	15.636	78	1.700	1.674	98	1.900	2.087	110	963.012	963.013	100	
7	Cẩm Thạch	37.000	65.179	176	7.000	11.608	166	-	530	-	2.000	2.631	132	477.848	632.848	132	
8	Cẩm Duệ	242.000	395.968	164	34.000	20.654	61	-	-	-	1.800	1.292	72	9.483.628	9.587.920	101	
9	Cẩm Quang	408.000	278.330	68	35.000	38.221	109	-	-	-	13.500	12.000	89	14.479.706	15.033.943	104	
10	Cẩm Quan	394.000	705.058	179	41.000	16.995	41	30.000	27.096	90	4.200	4.635	110	3.233.478	3.491.072	108	
11	Yên Hòa	412.000	495.547	120	41.000	35.814	87	11.000	32.446	295	1.000	6.565	657	10.169.786	6.134.736	60	
12	Nam Phúc Thăng	1.517.000	1.580.565	104	58.000	46.909	81	1.500	1.530	102	7.000	7.000	100	5.884.172	6.008.574	102	
13	Cẩm Dương	150.000	110.642	74	20.000	23.822	119	4.000	4.026	101	2.000	4.098	205	3.333.936	3.772.797	113	
14	Cẩm Nhương	922.000	1.205.656	131	113.000	99.741	88	100.000	51.557	52	7.800	14.401	185	27.776.606	18.189.856	65	
15	Cẩm Hưng	307.000	597.442	195	34.000	18.230	54	168.000	117.545	70	11.500	8.942	78	855.342	3.051.314	357	
16	Cẩm Thịnh	1.843.000	1.274.656	69	33.000	29.128	88	216.000	653.873	303	6.900	10.046	146	21.224.772	23.801.012	112	
17	Cẩm Sơn	195.000	56.199	29	20.000	10.139	51	-	16.392	-	700	1.182	169	11.172.232	11.055.135	99	
18	Cẩm Trung	2.887.000	2.908.756	101	70.000	47.241	67	23.000	52.669	229	5.200	20.043	385	1.291.966	1.684.887	130	
19	Cẩm Lộc	435.000	174.502	40	53.000	31.408	59	-	-	-	3.000	3.643	121	1.361.448	1.496.477	110	
20	Cẩm Lạc	520.000	606.465	117	20.000	18.927	95	-	-	-	600	2.071	345	10.698.628	13.198.128	123	
21	Cẩm Hà	47.000	50.974	108	15.000	16.045	107	-	-	-	1.000	2.790	279	3.447.000	3.474.387	101	
22	Cẩm Lĩnh	22.000	102.146	464	9.000	9.732	108	-	-	-	600	1.000	167	164.260	254.259	155	
23	Cẩm Minh	652.000	269.103	41	34.000	23.606	69	17.000	-	-	5.300	5.300	100	207.140	841.436	406	
24	Thu tiền cấp QSD đất Khu đô thị Ven Sông Hải													78.828.000	78.828.000	100	
25	Thu quốc doanh																
26	Thu hành án																
27	Văn phòng HĐND-UBND huyện																
27	Công an huyện																

TT	Đơn vị	Ngoại Quốc doanh			Thuế thu nhập cá nhân			Tiền thuế mặt đất, mặt nước			Thuế SD đất phi NN			Thu Cấp QSD đất		
		Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %
28	Thu các ban ngành khác	-		-			-									
29	Chi cục thuế			-	5.000.000	6.651.356	133			-						
	Tổng cộng	23.000.000	27.602.671	120	7.000.000	8.460.781	121	3.500.000	3.901.938	111	400.000	481.449	120	326.819.276	323.315.644	99

Handwritten mark

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2020 THEO ĐỊA BÀN, ĐƠN VỊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của UBND huyện)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Đơn vị	Cấp quyền khai thác khoáng sản			Trước bạ			Phí, lệ phí			Thu khác ngân sách			Tổng cộng		
		Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %
1	TT Cẩm Xuyên	130.000	139.294	107	1.151.000	2.072.212	180	180.300	183.250	102	457.000	3.038.374	665	82.122.158	88.092.881	107
2	TT Thuận Cẩm	-	-	-	168.000	527.726	314	34.000	33.816	99	750.000	875.024	117	22.074.892	22.107.679	100
3	Cẩm Vinh	-	-	-	267.000	228.738	86	27.500	29.003	105	250.000	802.286	321	13.628.928	14.209.610	104
4	Cẩm Bình	-	-	-	190.000	158.721	84	31.400	30.575	97	340.000	305.679	90	5.043.896	6.860.487	136
5	Cẩm Thành	-	-	-	331.000	327.690	99	51.400	36.100	70	145.000	176.850	122	19.604.842	20.666.114	105
6	Cẩm Mỹ	-	-	-	55.000	127.306	231	27.900	17.570	63	190.000	106.871	56	1.659.512	1.394.049	84
7	Cẩm Thạch	-	-	-	90.000	70.989	79	32.000	27.220	85	80.000	58.312	73	725.848	869.317	120
8	Cẩm Duệ	-	-	-	71.000	203.105	286	27.700	18.206	66	130.000	68.055	52	9.990.128	10.295.200	103
9	Cẩm Quang	-	-	-	166.000	297.503	179	31.500	21.725	69	155.000	311.412	201	15.288.706	16.013.134	105
10	Cẩm Quan	-	9.808	-	137.000	255.781	187	29.700	32.042	108	170.000	124.133	73	4.039.378	4.666.620	116
11	Yên Hòa	-	-	-	104.000	239.681	230	46.650	41.844	90	190.000	85.405	45	10.975.436	7.072.038	64
12	Nam Phúc Thăng	-	-	-	159.000	978.224	615	100.700	51.380	51	388.000	389.331	100	8.115.372	9.063.513	112
13	Cẩm Dương	-	-	-	96.000	445.242	464	16.600	16.378	99	120.000	138.600	116	3.742.536	4.515.605	121
14	Cẩm Nhượng	-	-	-	186.000	445.415	239	48.400	57.112	118	300.000	285.841	95	29.453.806	20.349.579	69
15	Cẩm Hưng	-	1.100	-	55.000	167.130	304	22.800	16.794	74	130.000	166.000	128	1.583.642	4.144.497	262
16	Cẩm Thịnh	2.370.000	3.609.340	152	147.000	308.385	210	30.400	17.950	59	295.000	2.184.250	740	26.166.072	31.888.640	122
17	Cẩm Sơn	-	-	-	107.000	256.657	240	22.400	20.261	90	230.000	441.432	192	11.747.332	11.857.397	101
18	Cẩm Trung	600.000	310.131	52	133.000	72.743	55	30.700	35.038	114	180.000	207.441	115	5.220.866	5.338.949	102
19	Cẩm Lộc	-	-	-	43.000	61.664	143	31.500	30.659	97	400.000	424.180	106	2.326.948	2.222.533	96
20	Cẩm Lạc	-	-	-	78.000	207.293	266	36.800	31.147	85	260.000	720.412	277	11.614.028	4.455.180	121
21	Cẩm Hà	-	-	-	44.000	212.667	483	14.100	13.025	92	120.000	685.292	571	3.688.100	4.455.180	121
22	Cẩm Lĩnh	-	-	-	44.000	69.514	158	30.300	33.576	111	250.000	157.787	63	520.160	628.014	121
23	Cẩm Minh	-	-	-	15.000	209.751	1.398	21.600	18.179	84	60.000	17.900	30	1.012.040	1.385.275	137
23	Thu tiền cấp QSD đất Khu đô thị Yên Sông Hới													78.828.000	78.828.000	
24	Thu quốc doanh													210.000	249.086	119
25	Thi hành án													700.000	667.586	95
26	Văn phòng HĐND-UBND huyện													517.650	417.650	81
27	Công an huyện													500.000	1.912.960	64

TT	Đơn vị	Cấp quyền khai thác khoáng sản			Trước bạ			Phí lệ phí			Thu khác ngân sách			Tổng cộng		
		Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh %
28	Thu các ban ngành khác			-			-			-	2.500.000	1.204.051	48	2.500.000	1.204.051	48
29	Chi cục thuế			-	30.163.000	33.752.353	112	1.556.000	1.155.820	74	1.200.000	1.200.000	100	37.919.000	42.759.529	113
	Tổng cộng	3.100.000	4.069.673	131	34.000.000	41.696.590	123	3.900.000	3.386.320	87	12.090.000	15.755.464	130	41.4019.276	428.919.615	104

Handwritten mark